

KHO BẠC NHÀ NƯỚC  
KHO BẠC NHÀ NƯỚC NINH THUẬN

KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 VÀ NĂM 2023 KÉO DÀI ĐẾN HẾT NGÀY 30/9/2024  
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>TỔNG SỐ (A+B+C)</b>	<b>3.012.315</b>	<b>1.769.110</b>	<b>59%</b>	<b>291.231</b>	<b>99.135</b>	<b>34%</b>
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>308.972</i>	<i>240.544</i>	<i>78%</i>	<i>15.886</i>	<i>11.633</i>	<i>73%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	67.454	56.366	84%	23	-	0%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	62.295	40.844	66%	14.603	10.543	72%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	179.223	143.334	80%	1.260	1.091	87%
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>	<b>128.764</b>	<b>83.383</b>	<b>65%</b>	<b>1.352</b>	<b>316</b>	<b>23%</b>
1	Viện kiểm sát Nhân dân tối cao	300	-	0%	1.352	316	23%
2	UBND huyện Thuận Nam	8.069	65	1%			
3	UBND huyện Ninh Sơn	14.899	328	2%			
4	UBND huyện Ninh Phước	4.233	183	4%			
5	UBND huyện Bắc Ái	326	46	14%			
6	UBND huyện Thuận Bắc	4.937	1.143	23%			
7	Viện nghiên cứu Bông và Phát triển nông nghiệp Nha Hồ	26.000	17.580	68%			
8	BQLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	70.000	64.038	91%			
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH TỈNH (B.1+B.2)</b>	<b>1.994.659</b>	<b>1.067.157</b>	<b>54%</b>	<b>2.984</b>	<b>2.424</b>	<b>81%</b>
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>73.777</i>	<i>52.118</i>	<i>71%</i>	<i>501</i>	<i>497</i>	<i>99%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	20.512	14.631	71%	3	-	0%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	11.585	1.128	10%	-	-	



STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8
3	<i>CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030</i>	41.680	36.359	87%	497	497	100%
<b>B.1</b>	<b>NHÓM BQLDA CHUYÊN NGÀNH</b>	<b>1.618.752</b>	<b>850.495</b>	<b>53%</b>	<b>2.134</b>	<b>1.873</b>	<b>88%</b>
1	BQLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	520.119	248.839	48%	-	-	
2	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông	542.297	281.443	52%	-	-	
3	Ban xây dựng năng lực và thực hiện các dự án ODA ngành nước	508.568	286.315	56%			
4	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	47.768	33.898	71%	2.134	1.873	88%
<b>B.2</b>	<b>NHÓM CHỦ ĐẦU TƯ LÀ SỞ, BAN, NGÀNH</b>	<b>375.907</b>	<b>216.662</b>	<b>58%</b>	<b>850</b>	<b>550</b>	<b>65%</b>
1	Sở Thông tin và Truyền thông	51.627		0%			
2	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	10.900		0%			
3	Trung tâm Kiểm soát Dược phẩm, Thực phẩm và Thiết bị Y tế	500		0%			
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.834	86	1%			
5	Ban QLDA Tam nông giai đoạn 2	5.480	300	5%			
6	Chi cục Thủy sản	7.200	332	5%			
7	Văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh	5.335	388	7%			
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	13.200	1.039	8%			
9	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi				251	53	21%
10	Trường Cao đẳng Nghề	20.340	9.852	48%	3	-	0%
11	Trường Trung cấp Y tế	17.672	9.978	56%			
12	BQLDA SACC	36.931	21.729	59%			
13	BCH Quân sự tỉnh	44.570	29.119	65%			

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8
14	BCH Bộ đội Biên phòng	15.204	9.954	65%			
15	Ban Dân tộc	1.000	813	81%	596	497	83%
16	Văn phòng Tỉnh uỷ	33.000	28.929	88%			
17	Bệnh viện tỉnh	8.607	8.000	93%			
18	Công an tỉnh	17.400	16.582	95%			
19	Đài Phát thanh - Truyền hình	40.150	38.657	96%			
20	Vườn quốc gia Phước Bình	2.040	1.986	97%			
21	Vườn quốc gia Núi Chúa	3.246	3.246	100%			
22	Chi cục thủy lợi	11.628	11.627	100%			
23	Ban quản lý khu công nghiệp	11.543	11.543	100%			
24	Sở Giao thông - Vận tải	12.500	12.500	100%			
<b>C</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ, THÀNH PHỐ</b>	<b>888.892</b>	<b>618.570</b>	<b>70%</b>	<b>286.895</b>	<b>96.396</b>	<b>34%</b>
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>235.195</i>	<i>188.426</i>	<i>80%</i>	<i>15.385</i>	<i>11.136</i>	<i>72%</i>
1	<i>CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025</i>	<i>46.942</i>	<i>41.735</i>	<i>89%</i>	<i>19</i>	<i>-</i>	<i>0%</i>
2	<i>CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025</i>	<i>50.710</i>	<i>39.716</i>	<i>78%</i>	<i>14.603</i>	<i>10.543</i>	<i>72%</i>
3	<i>CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030</i>	<i>137.543</i>	<i>106.975</i>	<i>78%</i>	<i>763</i>	<i>593</i>	<i>78%</i>
<b>C.1</b>	<b>THÀNH PHỐ PHAN RANG THÁP CHÀM</b>	<b>234.619</b>	<b>161.391</b>	<b>69%</b>	<b>45</b>	<b>0</b>	<b>0%</b>
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>420</i>	<i>410</i>	<i>98%</i>			
1	<i>CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025</i>						
2	<i>CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025</i>	<i>420</i>	<i>410</i>	<i>98%</i>			
3	<i>CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030</i>						

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8
<b>C.2</b>	<b>NINH SƠN</b>	<b>81.124</b>	<b>57.743</b>	<b>71%</b>	<b>4.635</b>	<b>2.005</b>	<b>43%</b>
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>27.290</i>	<i>20.149</i>	<i>74%</i>	<i>1.241</i>	<i>854</i>	<i>69%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	1.350		0%			
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	12.000	9.667	81%	640	271	0%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	13.940	10.482	75%	601	583	97%
<b>C.3</b>	<b>NINH HẢI</b>	<b>143.122</b>	<b>89.264</b>	<b>62%</b>	<b>171.075</b>	<b>54.802</b>	<b>32%</b>
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>8.037</i>	<i>6.125</i>	<i>76%</i>	<i>48</i>	<i>8</i>	<i>17%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	4.190	3.095	74%	30		0%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	3.847	3.030	79%	18	8	45%
<b>C.4</b>	<b>NINH PHƯỚC</b>	<b>78.280</b>	<b>53.402</b>	<b>68%</b>	<b>60</b>	<b>16</b>	<b>26%</b>
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>4.695</i>	<i>4.564</i>	<i>97%</i>	<i>60</i>	<i>16</i>	<i>26%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	3.200	3.137	98%	60	16	26%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	1.495	1.426	95%			
<b>C.5</b>	<b>BẮC ÁI</b>	<b>185.137</b>	<b>151.108</b>	<b>82%</b>			
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>137.785</i>	<i>107.647</i>	<i>78%</i>			
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	41.522	38.812	93%			
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	18.500	13.504	73%			
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	77.763	55.331	71%			
<b>C.6</b>	<b>THUẬN BẮC</b>	<b>96.640</b>	<b>58.001</b>	<b>60%</b>	<b>202</b>	<b>2</b>	<b>1%</b>

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</b>	<b>33.455</b>	<b>28.296</b>	<b>85%</b>	<b>202</b>	<b>2</b>	<b>1%</b>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	1.070		0%			
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	1.200	532	44%	65		0%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	31.185	27.764	89%	137	2	1%
<b>C.7</b>	<b>THUẬN NAM</b>	<b>69.970</b>	<b>47.661</b>	<b>68%</b>	<b>110.879</b>	<b>39.571</b>	<b>36%</b>
	<b>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</b>	<b>23.513</b>	<b>21.236</b>	<b>90%</b>	<b>13.834</b>	<b>10.256</b>	<b>74%</b>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	3.000	2.923	97%	19		0%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	11.200	9.371	84%	13.808	10.256	74%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	9.313	8.942	96%	6		0%

**Ghi chú:**

- Cột 2: Danh sách Chu đầu tư được sắp xếp theo tỷ lệ giải ngân từ thấp đến cao.
- Cột 3: Số liệu thể hiện là kế hoạch vốn đã phân bổ chi tiết cho từng dự án và đã nhập Tabmis. Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao: 2.775,5 tỷ đồng. Kế hoạch vốn HDND tỉnh giao: 2.962,5 tỷ đồng.
- Kết quả giải ngân nguồn vốn Sở Tài chính thông báo cho dự án cấp tỉnh: Nguồn thu sử dụng đất: đã giải ngân 95,7 tỷ đồng, đạt 77,1% mức vốn được thông báo (124 tỷ), đạt 49,7% kế hoạch vốn được giao (192,4 tỷ đồng).

Ninh Thuận, ngày 07 tháng 10 năm 2024

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lê Trung Nam**